

ẢNH HƯỞNG CỦA GIỐNG VÀ TÍNH BIỆT ĐẾN KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG GIAI ĐOẠN BÚ SỮA CỦA BÊ CHUYÊN THỊT NUÔI TẠI TỈNH GIA LAI

Võ Văn Hùng¹, Trần Quang Hạnh^{1*}, Văn Tiến Dũng¹, Bùi Thị Như Linh¹,

Hồ Nguyễn Thị Huyền Trân¹, Trần Thanh Vân² và Lâm Thị Mai³

Ngày nhận bản thảo bài báo: 05/4/2026 - Ngày nhận bài phản biện: 28/4/2026

Ngày bài báo được chấp nhận đăng: 11/5/2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá ảnh hưởng của giống và tính biệt đến sinh trưởng của một số bê chuyên thịt giai đoạn (GD) bú sữa, nuôi tại trang trại thuộc xã Ia Puch, tỉnh Gia Lai. Kết quả chỉ ra rằng: Giống có ảnh hưởng đến hầu hết các chỉ tiêu khối lượng sơ sinh (KLSS), khối lượng cai sữa (KLCS) và tăng khối lượng (TKL) GD bú sữa (GĐBS) của các bê Red Angus×Brahman (RA×Br), Red Angus×Droughtmaster (RA×Dr), Droughtmaster thuần (Dr×Dr) và Droughtmaster×Brahman (Dr×Br). Cụ thể: bê RA×Br, RA×Dr, Dr×Dr và Dr×Br lần lượt có KLSS là: 32,83; 32,77; 33,61; và 33,55 kg, KLCS của RA×Dr và Dr×Dr có sự sai khác nhau ($P<0,05$), các cặp bê khác không có sự sai khác nhau ($P>0,05$); TKL là: 104,45; 101,42; 91,71; và 88,31 kg, TKL của các cặp bê có sự sai khác nhau là: RA×Br và Dr×Dr, RA×Br và Dr×Br, RA×Dr và Dr×Dr, RA×Dr và Dr×Br, các cặp không có sự sai khác nhau; TKL GĐBS là: 551,67; 526,25; 443,87 và 417,98 g/con/ngày, TKL GĐBS của các cặp bê có sự sai khác nhau là: RA×Br và Dr×Dr, RA×Br và Dr×Br, RA×Dr và Dr×Dr, RA×Dr và Dr×Br, các cặp khác không có sự sai khác nhau. Nhóm bê có bố là RA có khả năng sinh trưởng GĐBS tốt hơn nhóm bê có bố là Dr, kể cả khi bò mẹ là Br hay Dr. Các giống bê GĐBS sinh trưởng tương đương nhau khi được sinh ra từ bò mẹ Dr và Br phối với đực cùng giống RA hoặc Dr. Tính biệt ảnh hưởng đến KLSS, KLCS và TKL GĐBS của bê Dr×Dr và bê Dr×Br, ngoại trừ TKL GĐBS của bê Dr×Br nhưng không ảnh hưởng đối với bê RA×Br và RA×Dr. Nên chọn RA làm đực giống thay Dr khi cho phối với bò cái Br hoặc Dr nếu xét về sự sinh trưởng của bê GĐBS; có thể chọn Dr hoặc Br làm nái sinh sản vì sinh trưởng của bê từ hai giống bò mẹ này tương đương nhau.

Từ khóa: Bò lai RA, Br, Dr, sinh trưởng.

ABSTRACT

Effects of breed and sex on pre-weaning growth performance of calves raised in Gia Lai province

This study aimed to evaluate the effects of breed and sex on the growth performance of several beef calves during the pre-weaning period at a farm in Ia Puch commune, Gia Lai province, Vietnam. The results showed that breed significantly affected most growth performance indicators, including birth weight (BW), weaning weight (WW), and pre-weaning ADG in Red Angus×Brahman (RA×Br), Red Angus×Droughtmaster (RA×Dr), purebred Droughtmaster (Dr×Dr), and Droughtmaster×Brahman (Dr×Br) calves. Specifically, BW of RA×Br, RA×Dr, Dr×Dr, and Dr×Br calves was 32.83, 32.77, 33.61, and 33.55kg, respectively. A significant difference in BW was observed between RA×Dr and Dr×Dr calves ($P<0.05$), while no significant differences were found among the other groups ($P>0.05$). The WW values were 104.45, 101.42, 91.71, and 88.31kg, respectively. Significant differences were detected between the following pairs: RA×Br vs. Dr×Dr, RA×Br vs. Dr×Br, RA×Dr vs. Dr×Dr, and RA×Dr vs. Dr×Br. No significant differences were found among the remaining pairs. Pre-weaning ADG were 551.67, 526.25, 443.87, and 417.98 g/head/day, respectively. Significant differences in ADG were observed between RA×Br vs Dr×Dr, RA×Br vs Dr×Br, RA×Dr vs Dr×Dr, and RA×Dr vs Dr×Br, whereas the remaining comparisons showed no significant differences. Calves sired by RA exhibited superior pre-weaning growth performance compared to those sired by Dr, regardless of whether the dams were Br or Dr. Growth performance was similar between calves born from Br and Dr dams when crossed with the same sire breed (either RA or Dr). Sex significantly affected BW, WW, and pre-weaning ADG in Dr×Dr calves, and BW and WW in Dr×Br calves; however, no significant sex-related effects were observed in RA×Br and RA×Dr calves. For pre-weaning growth performance, RA should be prioritized as the sire breed over Dr when crossed with Br or Dr cows. Both Br and Dr cows can be effectively used as brood cows, as their progeny exhibit comparable growth performance when mated with the same sire breed.

Keywords: RA, Br, Dr crossbred cattle, growth.

¹Trường Đại học Tây Nguyên

²Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên

³Lớp Thú Y K2021A, Trường Đại học Tây Nguyên

*Tác giả liên hệ: PGS.TS. Trần Quang Hạnh, Khoa Nông Nghiệp, Trường Đại học Tây Nguyên, 567 Lê Duẩn, P. Ea Kao, Đắk Lắk. ĐT: 0913421132, Email: Tqhanh@ttn.edu.vn.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Gống vật nuôi đóng vai trò then chốt về năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả chăn nuôi: khi giống đạt tiêu chuẩn, chăn nuôi phải thực hiện đồng bộ từ quản lý đến các giải pháp kỹ thuật chăm sóc, nuôi dưỡng để nguồn gen vật nuôi cao sản phát huy hết tiềm năng của chúng (Nguyễn Văn Đức, 2021). Vì thế, trong chăn nuôi bò, công tác giống luôn được quan tâm nghiên cứu hàng đầu. Theo Hoàng Kim Giao và Lê Thị Thúy (2020), thời gian gần đây, người chăn nuôi rất thích bò lai để nuôi thịt và thị trường tiêu dùng thịt bò thì vẫn thiếu do nhu cầu tiêu thụ loại thịt này ngày một tăng. Trước yêu cầu của thị trường, đồng thời với việc khuyến khích, hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt thông qua một số chương trình, dự án từ quốc gia đến địa phương đã thúc đẩy đàn bò lai trong nước tăng nhanh. Không những thế, một số công ty, doanh nghiệp đã đầu tư nhập khẩu các giống chuyên thịt về nuôi ngay trong nước; vì vậy, tỷ lệ đàn bò lai, bò thịt ở nước ta ngày càng tăng, chăn nuôi bò thịt phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh trong toàn quốc.

Ở Việt Nam, nhiều công trình nghiên cứu về sinh sản, sinh trưởng của bò lai chuyên thịt. Nguyễn Thị Mỹ Linh (2021) đã nghiên cứu khả năng sinh sản của bò cái LB được phối giống Droughtmaster, Charolais, Red Angus và sức sản xuất thịt của đời con nuôi tại tỉnh Quảng Ngãi. Đoàn Đức Vũ và ctv (2021) đã nghiên cứu đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của con lai F₁ giữa bò đực Red Angus, BBB, Black Wagyu với bò cái Lai Zebu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Phạm Vũ Tuấn và ctv (2021) đã nghiên cứu khả năng sinh trưởng của tổ hợp lai giữa bò đực giống Charolais, Red Angus và Droughtmaster với bò cái LB tại Hà Nội, Hưng Yên và Thái

Nguyên. Lê Thị Loan và ctv (2023) đã nghiên cứu khả năng sinh trưởng của con lai giữa bò đực giống Red Angus, Charolais với bò cái LB nuôi tại Trạm nghiên cứu và Sản xuất tinh đông lạnh Moncada.

Mặc dù các nghiên cứu về sinh trưởng của bò lai, bò chuyên thịt khá phong phú, tập trung đánh giá khối lượng và tăng khối lượng theo GD ở các thời điểm sơ sinh, 3, 6, 9, 12, 15, 18, 21 ... tháng tuổi (TT) nhưng chưa thấy các nghiên cứu hoặc ít công bố về sinh trưởng của bê GD bú sữa, đặc biệt là bê chuyên thịt nuôi tại Việt Nam, kể cả KLSS của bê RA×Dr. Trong khi đó, các tài liệu kỹ thuật đều cho rằng, thời gian cai sữa bê thịt từ 4-5TT, chế độ nuôi dưỡng ở GD bú sữa rất quan trọng, hoàn toàn khác với GD sau cai sữa. Do đó, cần có sự đánh giá đặc điểm sinh trưởng của bê ở GD này. Chính vì vậy, chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu về yếu tố giống, tính biệt ảnh hưởng đến sinh trưởng của một số giống bê chuyên thịt nhằm cung cấp thêm dữ liệu, căn cứ khoa học và thực tiễn để góp phần phát triển chăn nuôi bò ở Việt Nam.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, thời gian và địa điểm

Bê GD bú sữa các giống: Red Angus×Brahman (RA×Br), Red Angus×Droughtmaster (RA×Dr), Droughtmaster x Brahman (Dr×Br) và Droughtmaster thuần (Dr×Dr) nuôi tại các trại thuộc tỉnh Gia Lai; nghiên cứu được tiến hành từ tháng 7/2025 đến tháng 3/2026.

2.2. Phương pháp

Số liệu sinh trưởng của bê được thu thập thông qua hệ thống dữ liệu quản lý tại trại chăn nuôi. Bò cái và bê được nuôi theo quy trình chăn nuôi công nghiệp của trang trại. Dinh dưỡng thức ăn TMR nuôi bò, bê được thể hiện tại bảng 1.

Bảng 1. Giá trị dinh dưỡng thức ăn TMR sử dụng cho bò, bê

Thành phần	Mang thai 2-7 tháng	Mang thai 8-9 tháng	Nuôi con 0-1 tháng	Nuôi con 2-4 tháng	SS-1 tháng	2-4 tháng
ME (Mcal/kg VCK)	1,40-1,45	1,35-1,45	1,55-1,60	1,55-1,61	1,80-1,90	1,8-1,9
CP VCK (%)	13,5-14,5	13,50-14,50	13,5-14,0	13,5-14,0	19-20	18-19
KLTA (kg VCK/con/ngày)	9,00-10,00	9,50-10,00	9,50-10,00	9,50-10,00	0,50-0,80	1,70-2,00

Các chỉ tiêu nghiên cứu: Khối lượng sơ sinh (KLSS, kg) là KL bê được cân sau khi sinh, lau sạch, cắt rốn, chưa cho bú sữa đầu. Khối lượng cai sữa (KLCS, kg) là KL bê tại thời điểm cai sữa. Tăng khối lượng (TKL, g/con/ngày) GĐBS là KLCS trừ KLSS chia cho số ngày bú sữa hay còn gọi là tuổi cai sữa (TCS, ngày) là số ngày tính từ khi sơ sinh đến ngày cai sữa.

2.3. Xử lý số liệu

Số liệu được cập nhật, quản lý ở phần mềm Excel, xử lý bởi phần mềm Minitab 16

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ảnh hưởng của giống đến khối lượng

Ảnh hưởng của giống đến KLSS, KLCS và TKL GĐBS của bê được thể hiện tại bảng 2 cho thấy yếu tố giống ảnh hưởng đến tất cả các chỉ tiêu KLSS, KLCS và TKL GĐBS của các bê. Tuy nhiên, xét về từng cặp bê riêng lẻ thì yếu tố giống có thể không ảnh hưởng đến một số chỉ tiêu cụ thể.

Để phân tích sự ảnh hưởng của bố hoặc mẹ đến các chỉ tiêu, có thể phân chia các giống bê thành các nhóm: (1) bố là RA: RA×Br và RA×Dr; (2) bố là Dr: Dr×Dr và Dr×Br; (3) mẹ là Br: RA×Br và Dr×Br; (4) mẹ là Dr: Dr×Dr và RA×Dr; (5) mẹ giống này với bố giống kia : RA×Dr và Dr×Br và (6) bố và mẹ khác nhau hoàn toàn: RA×Br và Dr×Dr .

Ở nhóm 1, KLSS của bê RA×Br là 32,83kg, RA×Dr là 32,77 kg, không có sự sai khác. Tương tự, KLCS, TKL của bê RA×Br lần lượt là 104,45 kg; 551,67 g/con/ngày; RA×Dr lần lượt là 101,42 kg; 526,25 g/con/ngày và không có sự sai khác. Như vậy, yếu tố giống mẹ là Br và Dr không ảnh hưởng đến các chỉ tiêu KLSS, KLCS và TKL. Do đó, xét về chỉ tiêu sự sinh trưởng của bê GĐBS thì có thể chọn Br hoặc Dr làm nái nền khi cho phối với đực giống RA vì giá trị tương đương nhau.

Ở nhóm 2, KLSS, KLCS và TKL của bê Dr thuần (Dr×Dr) lần lượt là 33,61kg; 91,71kg và 443,87 g/con/ngày; của bê Dr×Br lần lượt là 33,55kg; 88,31kg; 417,98 g/con/ngày. Không có sự sai khác về các chỉ tiêu này giữa hai

giống bê. Điều này cho thấy, xét về chỉ tiêu sinh trưởng của bê GĐBS thì có thể chọn nái nền là Dr hoặc Br khi cho phối với đực giống Dr, nghĩa là, nuôi bê thuần Dr có giá trị tương đương với nuôi bê Dr×Br.

Ở nhóm 3, KLSS của bê RA×Br và Dr×Br không có sự sai khác nhau. Tuy nhiên, KLCS và TKL của bê RA×Br đều cao hơn bê Dr×Br với sự sai khác có ý nghĩa thống kê. Do đó, xét về sự sinh trưởng của bê GĐBS thì nên chọn đực giống RA cho phối với Br thay đực giống Dr.

Ở nhóm 4, KLSS của bê Dr thuần (Dr×Dr) cao hơn của bê RA×Dr, có sự sai khác nhau. Tuy nhiên, KLCS và TKL của bê thuần Dr đều thấp hơn bê RA×Dr với sự sai khác có ý nghĩa thống kê. Như vậy, xét về tổng thể sự sinh trưởng của bê GĐBS thì nên chọn bò đực giống RA cho phối với bò cái Dr thay vì bò đực giống Dr phối bò cái Dr. Nghĩa là, bê lai RA×Dr có khả năng sinh trưởng tốt hơn Dr thuần.

Ở nhóm 5, KLSS của bê RA×Dr và Dr×Br không có sự sai khác nhau. Tuy nhiên, KLCS và TKL của bê RA×Dr đều cao hơn bê Dr×Br với sự sai khác có ý nghĩa thống kê. Như vậy, có thể khẳng định, bê RA×Dr có khả năng sinh trưởng tốt hơn Dr×Br.

Ở nhóm 6, có thể khẳng định: bê RA×Br có khả năng sinh trưởng tốt hơn Dr thuần (Dr×Dr).

Quá trình phân tích từng cặp giống bê trên, chúng ta cũng thấy rằng, nhóm bê có bố là RA có khả năng sinh trưởng tốt hơn nhóm bê có bố là Dr. Bò mẹ Dr và Br có bê sinh trưởng tương đương nhau nếu được phối với đực cùng giống RA hoặc Dr .

Kết quả nghiên cứu này về KLSS của bê so với kết quả của một số tác giả khác như sau:

Đối với bê RA×Br: KLSS của bê RA×Br trong nghiên cứu này là 32,83kg, cao hơn các kết quả nghiên cứu về KLSS của bê RA×LB của Nguyễn Thị Mỹ Linh (2021) tại tỉnh Quảng Ngãi (27,50kg), Phạm Vũ Tuấn và ctv (2021) tại Hà Nội, Hưng Yên và Thái Nguyên (29,4kg), Lê Thị Loan và ctv (2023) tại Hà Nội

(29,50kg); cao hơn kết quả nghiên cứu của Đoàn Đức Vũ và ctv (2021) đối với bê RA×Lai Zebu (27,20kg).

Đối với bê Dr thuần và RA×Dr: KLSS của bê Dr thuần là 33,61kg, của bê RA×Dr là 32,77kg, cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Quyến (2009), bê sinh ra từ bò thuần Dr nhập nội nuôi tại Miền Đông Nam Bộ có KLSS là 23,73kg.

Đối với bê Dr×Br: KLSS của bê Dr×Br trong nghiên cứu này là 33,55kg, cao hơn KLSS của bê Dr×LB trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Mỹ Linh (2021) tại tỉnh Quảng Ngãi (27,20kg) và kết quả nghiên cứu của Phạm Vũ Tuấn và ctv (2021), bê Dr×LB có KLSS là 27,6kg.

Bảng 2. Ảnh hưởng của giống đến khối lượng

Chi tiêu	Giống	n	M	SEM	P
KLSS, kg	RA×Br	358	32,83 ^{ab}	0,27	0,011
	RA×Dr	660	32,77 ^b	0,20	
	Dr×Dr	522	33,61 ^a	0,22	
	Dr×Br	224	33,55 ^{ab}	0,32	
KLCS, kg	RA×Br	358	104,45 ^a	1,13	0,000
	RA×Dr	660	101,42 ^a	0,83	
	Dr×Dr	522	91,71 ^b	0,84	
	Dr×Br	224	88,31 ^b	1,37	
TKL GDBS, g/con/ngày	RA×Br	358	551,67 ^a	8,03	0,000
	RA×Dr	660	526,25 ^a	5,91	
	Dr×Dr	522	443,87 ^b	6,65	
	Dr×Br	224	417,98 ^b	9,72	

Ghi chú: Các giá trị Mean của mỗi chỉ tiêu trong cùng cột mang chữ cái khác nhau là sự sai khác có ý nghĩa thống kê ($P \leq 0,05$). TCS trung bình đã được tính toán là 130,39 ngày, không có sự sai khác giữa các giống.

Về KLCS, TKL GDBS: Trong nghiên cứu ngày bê được cai sữa bình quân là 130,39 ngày, chúng tôi chưa tra cứu được các công bố của các tác giả về KLCS, TKL với số ngày cai sữa tương đương..

3.2. Ảnh hưởng của tính biệt đến khối lượng

Ảnh hưởng của tính biệt đến TCS, KLSS, KLCS và TKL của các bê được thể hiện tại bảng 3 cho thấy TCS của bê cái và bê đực tất cả các giống không có sự sai khác nhau. Đây là chỉ tiêu quan trọng để loại trừ yếu tố ảnh

hưởng là TCS đến các chỉ tiêu khi đánh giá tính biệt của mỗi giống.

Bảng 3. Ảnh hưởng của tính biệt đến khối lượng

Giống	Chi tiêu	F/M	n	Mean	SEM	P
RA×Br	TCS, ngày	F	179	129,98	0,43	0,373
		M	179	129,44	0,43	
	KLSS, kg	F	179	33,08	0,32	0,265
		M	179	32,58	0,32	
	KLCS, kg	F	179	106,63	1,72	0,074
		M	179	102,27	1,72	
RA×Dr	TKL, g/con/ngày	F	179	564,40	12,50	0,151
		M	179	538,95	12,50	
	TCS, ngày	F	330	130,19	0,38	0,818
		M	330	130,32	0,38	
	KLSS, kg	F	330	32,44	0,26	0,076
		M	330	33,09	0,26	
Dr×Br	KLCS, kg	F	330	101,44	1,24	0,985
		M	330	101,40	1,24	
	TKL, g/con/ngày	F	330	528,56	8,75	0,709
		M	330	523,95	8,75	
Dr×Dr	TCS, ngày	F	261	130,70	0,37	0,826
		M	261	130,82	0,37	
	KLSS, kg	F	261	31,56	0,33	0,000
		M	261	35,66	0,33	
	KLCS, kg	F	261	87,15	1,20	0,000
		M	261	96,27	1,20	
Dr×Br	TKL, g/con/ngày	F	261	425,03	8,44	0,002
		M	261	462,73	8,44	
	TCS, ngày	F	122	131,35	0,58	0,314
		M	122	130,52	0,58	
	KLSS, kg	F	122	31,71	0,44	0,000
		M	122	35,40	0,44	
Dr×Br	KLCS, kg	F	122	85,57	1,72	0,025
		M	122	91,04	1,72	
	TKL, g/con/ngày	F	122	409,49	12,43	0,335
		M	122	426,47	12,43	

Ghi chú: F: giới tính cái; M: giới tính đực.

Đối với bê RA×Br, KLSS của bê cái là 33,08kg, bê đực là 32,58kg, không có sự sai khác về KLSS giữa bê cái và bê đực ($P=0,265>0,05$); KLCS của bê cái là 106,63kg, bê đực là 102,27kg, không có sự sai khác về KLCS giữa bê cái và bê đực ($P=0,074>0,05$); TKL của bê cái là 564,40 g/con/ngày, bê đực là 538,95 g/con/ngày, không có sự sai khác về TKL giữa bê cái và bê đực ($P=0,151>0,05$). Như vậy, tính biệt không ảnh hưởng đến KLSS, KLCS và TKL của bê. Tương tự đối với bê RA×Dr, tính biệt cũng không ảnh

hưởng đến KLSS, KLCS và TKL. Tuy nhiên, đối với bê Dr thuần và Dr×Br thì tính biệt ảnh hưởng đến các chỉ tiêu KLSS, KLCS và TKL, ngoại trừ chỉ tiêu TKL của Dr×Br là không ảnh hưởng bởi tính biệt.

Kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của tính biệt đến KLSS, KLCS và TKL trong nghiên cứu này có quy luật giống tương tự nhận định của hầu hết các tác giả đều cho rằng KLSS, 3, 6TT ... và TKL của bê ở các GD này bị ảnh hưởng bởi tính biệt nhưng cũng có tác giả cho rằng không bị ảnh hưởng bởi tính biệt. Nguyễn Thị Mỹ Linh (2021) cho rằng, bê RA×LB và Dr×LB TKL GD SS-3TT và GD SS-6TT đều ảnh hưởng bởi tính biệt, con đực luôn cao hơn con cái. Lê Thị Loan và ctv (2023) cũng có kết quả nghiên cứu tương tự khi cho rằng bê RA×LB có KLSS, KL 3, 6TT, TKL SS-6TT có ảnh hưởng bởi tính biệt. Tuy nhiên, Đặng Văn Dũng và ctv (2023), bê Wagyu×(Br×LS), Wagyu×LS, Br×LS và bê LS có KLSS, KL 3, 6, 9TT và TKL các GD này giữa cái và đực tương đương nhau. Tương tự, Ngô Thị Kim Chi (2025) cho rằng, KLSS của bê Br×LS, RA×LS, BBB×LS, KL6, 12TT của bê Br×LS, TKL SS-6TT của bê Br×LS, RA×LS đều không bị ảnh hưởng bởi tính biệt.

4. KẾT LUẬN

Giống ảnh hưởng hầu hết đến các chỉ tiêu KLSS, KLCS và TKL GĐBS của các bê lai RA×Br, RA×Dr, Dr×Dr và Dr×Br. Bê RA×Br, RA×Dr, Dr×Dr và Dr×Br lần lượt có KLSS là 32,83; 32,77; 33,61 và 33,55kg, KLSS của RA×Dr và Dr×Dr có sự sai khác nhau, các cặp bê khác không có sự sai khác nhau; KLCS là 104,45; 101,42; 91,71 và 88,31kg, KLCS của RA×Br có sự sai khác với KLCS của Dr×Dr và Dr×Br, KLCS của RA×Dr có sự sai khác với KLCS của Dr×Dr và Dr×Br; TKL GĐBS là: 551,67; 526,25; 443,87 và 417,98 g/con/ngày, TKL GĐBS của RA×Br có sự sai khác với TKL GĐBS của Dr×Dr và Dr×Br, TKL GĐBS của RA×Dr có sự sai khác với TKL GĐBS của Dr×Dr và Dr×Br.

Nhóm bê có bố là RA khả năng sinh trưởng GĐBS tốt hơn nhóm Dr cho cả mẹ là

Br hay Dr. Các giống bê GĐBS sinh trưởng tương đương nhau khi được sinh ra từ bò mẹ Dr và Br phối với bò đực cùng giống RA hoặc Dr.

Tính biệt ảnh hưởng đến KLSS, KLCS và TKL GĐBS của bê Dr×Dr và bê Dr×Br, ngoại trừ TKL GĐBS của bê Dr×Br nhưng không ảnh hưởng đối với bê RA×Br và RA×Dr.

Nên chọn bò RA làm đực giống thay bò Dr khi cho phối với bò cái Br hoặc Dr nếu xét về sự sinh trưởng của bê GĐBS; có thể chọn bò Dr hoặc Br làm nái sinh sản vì sinh trưởng của bê từ hai giống bò mẹ này tương đương nhau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thị Kim Chi (2025). Sức sản xuất thịt của các tổ hợp bò lai Brahman, Red Angus, Blanc-Blue-Belgium với Lai Sind và mối liên hệ giữa đa hình gene PIT-1. Luận án Tiến sĩ Chăn nuôi, Trường Đại học Tây Nguyên.
2. Đặng Văn Dũng, Phạm Văn Tiêm, Vũ Chí Thiện và Phạm Văn Giới (2023). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của bê lai (Wagyu×Lai Zebu) tại tỉnh Thái Bình. Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, 138: 33-49.
3. Nguyễn Văn Đức (2021). Công tác giống vật nuôi của Việt Nam. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 119: 64-72.
4. Nguyễn Thị Mỹ Linh (2021). Khả năng sinh sản của bò cái lai Brahman được phối giống Droughtmaster, Charolais, Red Angus và sức sản xuất thịt của đời con nuôi tại tỉnh Quảng Ngãi. Luận án Tiến sĩ Chăn nuôi, Trường Đại học Nông Lâm Huế.
5. Lê Thị Loan, Phùng Thế Hải, Lê Bá Quế, Lương Anh Dũng, Đào Văn Lập, Phạm Vũ Tuấn và Cao Xuân Hạnh (2023). Khả năng sinh trưởng của con lai giữa bò đực Red Angus, Charolais với bò cái lai Brahman tại Trạm nghiên cứu và Sản xuất tinh đông lạnh Moncada. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 141: 35-46.
6. Phạm Văn Quyến (2009). Nghiên cứu khả năng sản xuất của bò Droughtmaster thuần nhập nội và bò lai F₁ giữa bò Droughtmaster với bò Lai Sind tại Miền Đông Nam Bộ. Luận án Tiến sĩ Nông nghiệp, Viện KHKT Nông nghiệp Miền Nam.
7. Phạm Vũ Tuấn, Phùng Thế Hải, Lê Bá Quế, Lương Anh Dũng, Đào Văn Lập, Lê Thị Loan, Nguyễn Thị Thu Hòa, Cao Xuân Hạnh, Phan Văn Hải và Vũ Trung Hiếu (2021). Khả năng sinh trưởng của tổ hợp lai giữa bò đực Charolais, Red Angus và Droughtmaster với bò cái lai Brahman tại Hà Nội, Hưng Yên và Thái Nguyên. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 127: 33-42.
8. Đoàn Đức Vũ, Phạm Văn Quyến, Hoàng Thị Ngân, Đậu Văn Hải, Nguyễn Thanh Vân và Nguyễn Thị Bé Thơ (2021). Đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của con lai F₁ giữa bò đực Red Angus, BBB, Black Wagyu với bò cái lai Zebu tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tạp chí KHCN Chăn nuôi, 125: 13-21.